



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN**

**SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THẦN, HUYỆN DĨ AN, BÌNH DƯƠNG**

**MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN**

**VĂN PHÒNG TẠI BÌNH DƯƠNG**

Công ty cổ phần chế tạo máy Dзі An - Văn phòng Bình Dương  
Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Bình Dương

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**ĐVT: VND**

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2010	Tại ngày 01.01.2010
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>129 149 415 638</b>	<b>167 841 323 583</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>6 396 386 777</b>	<b>13 237 824 547</b>
1	Tiền	111	V.1	6 396 386 777	13 237 824 547
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4 925 960 000</b>	
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4 925 960 000	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58 710 389 303</b>	<b>106 952 942 511</b>
1	Phải thu khách hàng	131		53 242 958 913	103 113 154 810
2	Trả trước cho người bán	132		1 825 060 596	1 449 990 356
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	3 642 369 794	2 389 797 345
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>42 855 749 380</b>	<b>31 776 129 153</b>
1	Hàng tồn kho	141		42 855 749 380	31 776 129 153
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16 260 930 178</b>	<b>15 874 427 372</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		954 963 197	224 904 555
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		165 096 312	485 452 823
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	855 697 763	
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	14 285 172 906	15 164 069 994
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43 383 229 056</b>	<b>15 620 053 056</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18 070 953 660</b>	<b>6 620 099 808</b>
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.5	18 070 953 660	6 620 099 808
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4 483 454 937</b>	<b>8 861 771 645</b>
1	TSCD hữu hình	221	V.6	3 260 959 349	4 014 634 564
	Nguyên giá	222		7 504 149 656	7 407 448 587
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 243 190 307	-3 392 814 023
3	TSCD vô hình	227	V.7	1 222 495 588	4 687 804 354
	Nguyên giá	228		1 530 868 227	4 945 275 621
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 308 372 639	- 257 471 267
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8		159 332 727
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20 813 180 520</b>	<b>70 000 000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	90 000 000	70 000 000

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2010	Tại ngày 01.01.2010
3	Đầu tư dài hạn khác	258		20 723 180 520	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15 639 939</b>	<b>68 181 603</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15 639 939	68 181 603
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>172 532 644 694</b>	<b>183 461 376 639</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87 238 722 224</b>	<b>120 036 960 825</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>86 849 396 492</b>	<b>119 613 382 593</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	30 235 914 657	58 598 268 875
2	Phải trả cho người bán	312		14 999 227 823	21 518 673 404
3	Người mua trả tiền trước	313		12 527 458 154	5 320 436 268
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	9 993 094 504	8 074 932 899
5	Phải trả người lao động	315		1 562 653 000	1 082 655 000
6	Chi phí phải trả	316			246 964 333
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	16 164 835 868	23 063 309 763
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 366 212 486	1 708 142 051
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>389 325 732</b>	<b>423 578 232</b>
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		389 325 732	423 578 232
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85 293 922 470</b>	<b>63 424 415 814</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>85 293 922 470</b>	<b>63 424 415 814</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31 079 800 000	25 000 000 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16 240 748 000	6 886 448 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			- 314 300 000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			361 449 908
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5 057 688 995	4 686 694 386
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2 800 444 259	2 614 946 955
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		30 115 241 216	24 189 176 565
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>172 532 644 694</b>	<b>183 461 376 639</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Thương mại & Tài Chính

Dương Thị Phương Thảo

Bùi Thị Phước Hạnh

Phùng Minh Tuấn







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4.2010**

*DVT: Đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.1</b>	<b>86,968,959,610</b>	<b>89,990,956,795</b>	<b>203,832,930,815</b>	<b>204,901,627,121</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	374,981,818		1,201,196,263	56,022,000
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>86,593,977,792</b>	<b>89,990,956,795</b>	<b>202,631,734,552</b>	<b>204,845,605,121</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	57,751,361,239	56,826,366,615	135,711,686,368	133,937,313,199
5	<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>VI.5</b>	<b>28,842,616,553</b>	<b>33,164,590,180</b>	<b>66,920,048,184</b>	<b>70,908,291,922</b>
6	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.6</b>	<b>124,738,059</b>	<b>18,640,313</b>	<b>492,534,300</b>	<b>142,133,361</b>
7	Chi phí tài chính	22	VI.7	2,435,723,743	3,737,654,277	9,809,443,160	9,480,016,896
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,990,428,702</i>	<i>1,182,564,305</i>	<i>7,427,706,740</i>	<i>3,307,370,843</i>
8	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>		<b>17,352,474,054</b>	<b>18,474,413,046</b>	<b>45,154,344,242</b>	<b>34,566,401,689</b>
9	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>2,515,585,617</b>	<b>2,029,669,114</b>	<b>8,468,413,290</b>	<b>6,165,288,095</b>
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6,663,571,198</b>	<b>8,941,494,056</b>	<b>3,980,381,792</b>	<b>20,838,718,603</b>
11	Thu nhập khác	31		<b>4,269,054,867</b>	<b>(71,551,727)</b>	<b>4,763,471,581</b>	<b>140,407,075</b>
12	Chi phí khác	32		<b>4,010,609,076</b>	<b>57,266,911</b>	<b>4,379,210,909</b>	<b>358,776,287</b>
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>258,445,791</b>	<b>(128,818,638)</b>	<b>384,260,672</b>	<b>(218,369,212)</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6,922,016,989</b>	<b>8,812,675,418</b>	<b>4,364,642,464</b>	<b>20,620,349,391</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,038,302,548	660,950,656	654,696,370	1,168,895,639
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5,883,714,441</b>	<b>8,151,724,762</b>	<b>3,709,946,094</b>	<b>19,451,453,752</b>
18	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>					

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

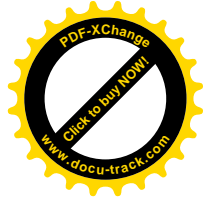
Kế toán trưởng

Giám đốc Thương mại & Tài chính

Dương Thị Phương Thảo

Bùi Thị Phước Hạnh

Phùng Minh Tuấn



ty cổ phần chế tạo máy Dژی An - Văn phòng Bình Dương  
ường số 1 KCN Sóng Thần Dژی An Bình Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY Dژی AN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý 4 năm 2010

*DVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		261,866,483,467	156,866,865,471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(62,535,959,741)	(179,206,452,156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,525,889,100)	(9,267,816,200)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6,285,534,931)	(3,307,370,843)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,294,622,019)	(624,165,324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		23,930,372,512	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(106,332,520,172)	(685,360,797)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>101,822,330,016</b>	<b>(36,224,299,849)</b>
				-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(202,767,433)	(118,405,715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		833,454,822	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,525,960,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,545,960,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,000,000,000	144,120,641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,441,232,611)</b>	<b>25,714,926</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,293,652,500	101,563,618,557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115,506,644,940)	(58,397,381,523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,542,735)	(3,968,864,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(107,222,535,175)</b>	<b>39,197,373,034</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6,841,437,770)</b>	<b>2,998,788,111</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13,237,824,547</b>	<b>10,239,036,436</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>6,396,386,777</b>	<b>13,237,824,547</b>

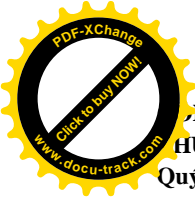
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc Thương mại & Tài Chính

Bùi Thị Phước Hạnh

Phùng Minh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN - Văn phòng Bình Dương

Mẫu số B 09-DN

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

*Báo cáo tài chính này chỉ trình bày riêng cho Văn phòng Công ty Cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại KCN Sóng Thần 1 Bình Dương, Việt Nam.*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy Chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 ngày 24/06/2010.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Ngày 11/06/2009, Công ty chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Mã chứng khoán niêm yết: DZM**

### Trụ sở chính của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An

Số 3, đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

### Các Công ty con, chi nhánh và đơn vị trực thuộc của Công ty đến 30/09/2010 như sau:

1. Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Phòng 2202, tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.
2. Văn phòng đại diện tại Tp HCM: Phòng B0704 tòa nhà Central Garden, 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1
3. Chi nhánh tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26/09/2008. Ngày 11/11/2010 đã nhận Thông báo tạm ngừng hoạt động và đang làm thủ tục đóng mã số thuế của cục thuế Tp Đà Nẵng.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cambodia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-DTRNN cấp ngày 23/01/2009 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An là 800.000 ( Tám trăm nghìn) đô la Mỹ

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

5. Chi nhánh Công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà máy điện sinh khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05/05/2009 cơ Bộ Thương mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Toul Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các phế liệu khác với công suất 2.8MW.

6. Công ty thành lập Công ty TNHH Một thành viên Trấu Mê Kông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 do sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp ngày 18/04/2009. Vốn điều lệ 5 tỷ đồng Việt Nam.

Địa chỉ: B0704 Tòa nhà Central Garder, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, HCM.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại - phi kim loại ( không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

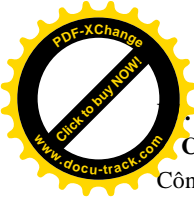
### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam ( VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.





## CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và theo các thông tư hiện hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

\_Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

\_Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh Báo Cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và Tương đương tiền

**Tiền và các khoản tương đương tiền** bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:** Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính ( chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính ( chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

\_Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

\_Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ.

\_Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

\_Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng cho hàng hóa tồn kho được trích lập khi giá trị tồn kho không thu hồi đủ, khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm, hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí để bán hàng tăng; Cuối kỳ kế toán hàng năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập lại được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được các nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

Phương pháp lập dự phòng áp dụng theo Thông tư số TT228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

Tại thời điểm 31/12/2010 công ty chưa phát sinh giảm giá hàng tồn kho.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCD) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, vô hình và thuê tài chính

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

\_Nguyên giá TSCD hữu hình và vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

\_Thời gian sử dụng TSCD: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

\_Hao mòn TSCD: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,... Trong quá trình hoạt động TSCD.

\_Giá trị còn lại của TSCD: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCD sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của TSCD tính đến thời điểm báo cáo.

\_Khấu hao TSCD: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCD.

\_Phương pháp khấu hao TSCD: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài Chính.

### **Thời gian sử dụng của các TSCD:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5-50 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>3-20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4-30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5-10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>thời hạn tối đa 20 năm</i>
<i>TSCD vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.</i>	

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

\_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khi khoản đầu tư vào Công ty được nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư và công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

\_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư và công ty liên kết: Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

\_Phương pháp giá gốc: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

\_Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCD,...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

\_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn).

\_Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của công ty bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ. Các khoản dự phòng này được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của công ty giúp cho công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được thực hiện theo thông tư số T228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Đến 30/06/2010 công ty chưa phát sinh khoản lập dự phòng này.

## **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Chi phí vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản phải vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ từ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn:** Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn; hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 1 năm; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 1 năm.

## **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả:** là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCD do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chất chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ...

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý) hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp: là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng cam kết với khách hàng.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh:** khi công ty nộp trả vốn cho Ngân sách nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng công ty (Công ty nhà nước); Trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý. doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tặn, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Điểm khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biểu thị trợ, đánh giá lại tại sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB ( giai đoạn trước hoạt động ); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận ( hoặc lỗ ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua đại hội cổ đông hàng năm.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ( đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp ( hoặc thu hồi được ) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế TNDN hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Căn cứ theo nghị định số 152/2004/ND-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại với thuế suất 15% từ năm 2004 đến năm 2012. Miễn thuế 3 năm ( từ 2001 đến 2003). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm ( từ năm 2004 đến hết quý 1/2010).

## Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu và phải trả ra đồng " Việt Nam" theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước VN công bố tại thời điểm khóa sổ.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

**Các bên được coi là liên quan** nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

**Các bên liên quan cần được trình bày gồm:** Công ty mẹ, công ty con, các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty, các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chỉ phối công ty.

**Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính:** Mua hoặc bán hàng hóa tài sản. Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

#### Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi các trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Tiền		
Tiền mặt	167,912	215,819
Tiền gửi Ngân hàng	6,396,218,865	13,237,608,728
<b>Cộng</b>	<b>6,396,386,777</b>	<b>13,237,824,547</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	4,925,960,000	
<b>Cộng</b>	<b>4,925,960,000</b>	
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Phải thu khác		
Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn	111,547,820	7,741,223
Chi phí hoạt động bán hàng	3,478,109,902	2,382,056,122
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của các tờ khai SXKK	52,712,072	
<b>Cộng</b>	<b>3,642,369,794</b>	<b>2,389,797,345</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Nguyên liệu, vật liệu	12,716,615,891	18,630,424,804
Công cụ dụng cụ	47,785,933	28,135,559
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,847,575,157	6,078,969,068
Thành phẩm	7,293,346,607	4,569,530,492
Hàng gửi đi bán	15,950,425,792	2,469,069,230
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>42,855,749,380</b>	<b>31,776,129,153</b>



<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	14,285,172,906	-	15,164,069,9
Tạm ứng	4,924,894,665		4,689,720,985
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,360,278,241	-	10,474,349,009
<i>Ký quỹ mở LC, Bảo lãnh bảo hành</i>	9,360,278,241		10,474,349,009
<b>Cộng</b>	<b>14,285,172,906</b>		<b>15,164,069,994</b>

<b>6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	18,070,953,660		6,620,099,808
<b>Cộng</b>	<b>18,070,953,660</b>		<b>6,620,099,808</b>

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD HH</b>					
Số dư đầu năm	2,163,224,919	181,229,137	1,886,141,353	3,176,853,178	7,407,448,587
_Mua mới trong năm			96,701,069		96,701,069
_Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	2,163,224,919	181,229,137	1,982,842,422	3,176,853,178	7,504,149,656
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	705,983,315	125,064,937	1,516,273,485	1,045,490,286	3,392,812,023
_Khấu hao trong năm	181,543,536	29,894,024	254,316,310	384,624,414	850,378,284
_Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	887,526,851	154,958,961	1,770,589,795	1,430,114,700	4,243,190,307
<b>Giá trị còn lại TSCD HH</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1,457,241,604	56,164,200	369,867,868	2,131,362,892	4,014,636,564
Tại ngày cuối kỳ	1,275,698,068	26,270,176	212,252,627	1,746,738,478	3,260,959,349

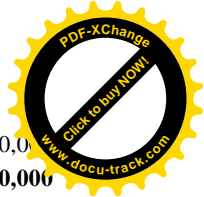
\_Tổng giá trị TSCD dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương theo ước tính của bên cho vay là: 6.736.225.684 d

\_Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.474.663.269 d

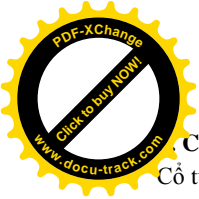
#### 8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	P. mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm		4,945,275,621	4,945,275,621
Mua trong năm	139,830,000		139,830,000
Thanh lý nhượng bán		3,554,237,394	3,554,237,394
Số dư cuối năm	139,830,000	1,391,038,227	1,530,868,227
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		257,471,267	257,471,267
Khấu hao trong năm	16,726,500	34,174,872	50,901,372
Số dư cuối năm	16,726,500	291,646,139	308,372,639
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	4,687,804,354	4,687,804,354
Tại ngày cuối kỳ	123,103,500	1,099,392,088	1,222,495,588

<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Khảo sát địa chất nhà máy Đà Nẵng</i>		110,332,727
<i>Khảo sát địa chất nhà máy Tonle Bet</i>		49,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>159,332,727</b>



<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Đầu tư vào Công ty con TNHH MTV Trầu Mê Kông	90,000,000		70,000,000
<b>Cộng</b>	<b>90,000,000</b>		<b>70,000,000</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>15,639,939</b>	-	<b>68,181,603</b>
Công cụ - dụng cụ	15,639,939		68,181,603
<b>Cộng</b>	<b>15,639,939</b>	-	<b>68,181,603</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	30,235,914,657	-	37,923,268,875
Chi nhánh ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương	30,235,914,657		31,073,639,917
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN, CN Thủ Đức			6,849,628,958
Vay cá nhân			20,675,000,000
<b>Cộng</b>	<b>30,235,914,657</b>	-	<b>58,598,268,875</b>
Vay thế chấp, theo hạn mức tín dụng, lãi suất 12% -> 13% / năm đối với vay bằng VND, lãi suất 7% -> 7.2% / năm đối với vay bằng USD, lãi suất 3 tháng thay đổi 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.			
Vay tín chấp cá nhân, để thanh toán tiền hàng, lãi suất 12 -> 15% / năm. Kỳ hạn vay 3 tháng			
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3,265,988,676		1,505,324,778
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	165,096,312		460,180,095
Thuế xuất, nhập khẩu	360,705,026		1,479,008,680
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			2,902,189,284
Thuế thu nhập cá nhân	6,201,304,490		1,325,378,291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			402,851,771
<b>Cộng</b>	<b>9,993,094,504</b>		<b>8,074,932,899</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết			7,796,091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,164,835,868	-	23,055,513,672
<i>Lương theo Doanh thu</i>	<i>14,135,410,377</i>		<i>16,193,283,491</i>
<i>Mượn của Phan Sơn</i>			<i>5,800,000,000</i>
<i>Trích trước chi phí lắp đặt xuất hóa đơn</i>	<i>2,000,000,000</i>		
<i>Khác</i>	<i>29,425,491</i>		<i>1,062,230,181</i>
<b>Cộng</b>	<b>16,164,835,868</b>		<b>23,063,309,763</b>
<b>15. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu ( xem trang kèm theo)</b>			
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Vốn góp của các nhà đầu tư	31,079,800,000		25,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	-		(314,300,000)
<b>Cộng</b>	<b>31,079,800,000</b>		<b>24,685,700,000</b>
Số lượng cổ phiếu quỹ			17,960
	<b>Từ 01/01/2010</b>		<b>Năm 2009</b>
	<b>đến 31/12/2010</b>		
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000		25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	6,079,800,000		
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối năm	31,079,800,000	-	25,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia			3,968,864,000



### Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ  
*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*  
*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*  
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

Từ 01/01/2010  
đến 31/12/2010

Năm 2009

16%

### e. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	3,107,980	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,107,980	2,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,107,980</i>	<i>2,500,000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		17,960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>17,960</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,107,980	2,482,040
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,107,980</i>	<i>2,482,040</i>
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

### f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	1/1/2010
Quỹ đầu tư phát triển	5,057,688,995	4,686,694,386
Quỹ dự phòng tài chính	2,800,444,259	2,614,946,955
<b>Cộng</b>	<b>7,858,133,254</b>	<b>7,301,641,341</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Doanh thu bán hàng	86,968,959,610	203,832,930,815
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>86,968,959,610</b>	<b>203,832,930,815</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Hàng bán bị trả lại	374,981,818	1,201,196,263
<b>Cộng</b>	<b>374,981,818</b>	<b>1,201,196,263</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	86,593,977,792	202,631,734,552
<b>Cộng</b>	<b>86,593,977,792</b>	<b>202,631,734,552</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Giá vốn sản phẩm đã bán	57,751,361,239	135,711,686,368
<b>Cộng</b>	<b>57,751,361,239</b>	<b>135,711,686,368</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,738,059	492,534,300
<b>Cộng</b>	<b>124,738,059</b>	<b>492,534,300</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Lãi vay	1,990,428,702	7,427,706,740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445,295,041	2,381,736,420
<b>Cộng</b>	<b>2,435,723,743</b>	<b>9,809,443,160</b>



**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,922,016,989	4,364,642,464
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	6,922,016,989	4,364,642,464
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
5. Điều chỉnh chi phí thuế TNCN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
6. Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành		

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,033,134,701	93,024,713,733
Chi phí nhân công	3,639,000,000	10,723,187,672
Chi phí khấu hao TSCD	906,180,440	1,132,180,440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,572,617,480	10,673,158,790
Chi phí khác bằng tiền	2,080,320,894	79,647,627,583
<b>Cộng</b>	<b>73,231,253,515</b>	<b>195,200,868,218</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý 4</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>3,709,946,094</b>	
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh</i>		
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>3,107,980</b>	<b>2,482,040</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
Nhà máy Tonle Bet Cambodia		Bán hàng hóa	9,553,136,044	20,723,180,520
Chi nhánh Cambodia		Bán hàng hóa	6,616,079,727	4,726,582,548

**2. Thông tin so sánh**

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi ( mã số 431) tại ngày 31/12/2009 1,708,142,051

***Trình bày lại***

Quỹ khen thưởng phúc lợi ( mã số 323) tại ngày 01/01/2010 1,708,142,051

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2011  
Giám đốc Thương mại & Tài chính

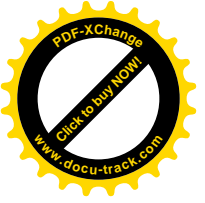
Bùi Thị Phước Hạnh



















13337264000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN - Văn phòng Bình Dương  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 09-DN  
Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu  
a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)		2,710,849,049	1,627,024,287	16,286,633,405	52,196,654,741
Lợi nhuận sau thuế năm 2009							19,451,453,752	19,451,453,752
Phân phối quỹ trong năm 2009					1,975,845,337	987,922,668	(2,963,768,005)	-
Chuyển lỗ chi nhánh Cambodia năm 2008 về							(576,385,491)	(576,385,491)
Trích lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi							(1,185,507,202)	(1,185,507,202)
Trích thưởng Ban điều hành							(524,780,242)	(524,780,242)
Trích quỹ trợ cấp thôi việc							(197,584,532)	(197,584,532)
Nộp vi phạm thuế							(106,944,289)	(106,944,289)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009							(3,968,864,000)	(3,968,864,000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				361,449,908				361,449,908
Truy thu thuế và tiền phạt theo quyết toán thuế năm 2007 và 2008							(2,025,076,831)	(2,025,076,831)
Số cuối năm trước	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)	361,449,908	4,686,694,386	2,614,946,955	24,189,176,565	63,424,415,814
Số dư đầu năm nay	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)	361,449,908	4,686,694,386	2,614,946,955	24,189,176,565	63,424,415,814
Tăng vốn	6,079,800,000							6,079,800,000
Thặng dư		9,354,300,000						9,354,300,000
Bán cổ phiếu			314,300,000					314,300,000
Lợi nhuận sau thuế kỳ này					370,994,609	185,497,304	3,709,946,094	4,266,438,007
Hoàn nhập				(361,449,908)			2,216,118,557	1,854,668,649
Số dư cuối kỳ này	31,079,800,000	16,240,748,000	-	-	5,057,688,995	2,800,444,259	30,115,241,216	85,293,922,470